

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TƠ TUNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do-Hạnh phúc**

Số: 35 /TTr-UBND

Tơ Tung, ngày 20 tháng 06 năm 2022

TỜ TRÌNH

Về việc xin phê chuẩn Quyết toán thu - chi Ngân sách xã năm 2021

Kính gửi: Hội đồng nhân dân xã Tơ Tung

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ luật Ngân sách Nhà nước 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch Tài chính 5 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 25/12/2016 của Bộ Tài Chính Quy định về quản lý ngân sách xã và hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Ủy ban nhân dân xã báo cáo và đề nghị Hội đồng nhân dân xã khoá IX, kỳ họp thứ Năm xem xét phê duyệt Quyết toán thu - chi ngân sách xã năm 2021 cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	8.929.615.640 đồng.
Trong đó: - Thu ngân sách cấp trên hưởng:	89.387.880 đồng.
- Thu ngân sách xã hưởng:	8.840.227.760 đồng.
2. Tổng thu ngân sách xã:	8.840.227.760 đồng.
- Các khoản thu xã hưởng 100%:	110.581.360 đồng.
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %:	471.480.633 đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	7.435.563.200 đồng.
- Thu kết dư ngân sách năm trước:	708.722.567 đồng.
- Thu chuyển nguồn:	113.880.000 đồng.
3. Tổng chi ngân sách xã:	8.660.006.560 đồng.
- Chi đầu tư phát triển:	492.248.000 đồng.
- Chi thường xuyên:	7.863.977.190 đồng.
- Chi nộp trả ngân sách cấp trên:	4.298.000 đồng.
- Chi chuyển nguồn:	299.483.370 đồng.
4. Tồn kết dư ngân sách năm 2021 (2-3):	180.221.200 đồng.
(Có phụ lục kèm theo)	

Ủy ban nhân xã đề nghị Hội đồng nhân dân xã Khóa IX kỳ họp thứ Năm xem xét phê chuẩn quyết toán ngân sách xã năm 2021 để Ủy ban nhân xã thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định ./.

Nơi nhận:

- TT Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- CT, PCT UBND xã;
- UBMT Tổ quốc và các Đoàn thể xã;
- Các vị đại biểu HĐND xã;
- Lưu VP, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH**



Trần Xuân Nam

Tỉnh : Gia Lai
 Huyện : Kbang
 Xã: Tor Tung

Mẫu biểu số 07

BIỂU CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 35/ TT-Tr-UBND ngày 20/6/2022 của UBND xã Tor Tung)

Đơn vị: đồng

Nội dung thu		Quyết toán	Nội dung chi		Quyết toán
Tổng số thu		8.860.006.560	Tổng số chi		8.679.785.360
I. Các khoản thu xã hưởng 100%		110.581.360	I. Chi đầu tư phát triển		492.248.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)		471.480.633	II. Chi thường xuyên		7.863.977.190
III. Thu bổ sung		7.455.342.000	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)		299.483.370
- Bổ sung cân đối ngân sách		5.338.448.000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên		24.076.800
- Bổ sung có mục tiêu		2.116.894.000			
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước		708.722.567			
V. Thu viện trợ					
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)		113.880.000			
Kết dư ngân sách		180.221.200			



Tỉnh : Gia Lai
Huyện : Kbang
Xã: Tô ung

Mẫu biểu số 08

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 35/ TT-UBND ngày 20/6/2022 của UBND xã Tô Ung)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
Tổng thu	6.158.617.000	6.092.617.000	8.929.615.640	8.840.227.760	145,0	145,1
I. Các khoản thu 100%	168.000.000	168.000.000	110.581.360	110.581.360	65,8	65,8
- Phí, lệ phí	90.000.000	90.000.000	59.352.000	59.352.000	65,9	65,9
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
- Đóng góp của nhân dân theo quy định XD CSHT						
- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
- Thu phạt ATGT	13.000.000	13.000.000	18.125.000	18.125.000	139,4	139,4
- Thu khác	65.000.000	65.000.000	32.181.000	32.181.000	49,5	49,5
- Phí bảo vệ môi trường			923.360	923.360		
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	459.000.000	393.000.000	560.868.513	471.480.633	122,2	120,0
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			2.411.000	2.411.000		
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			75.609	75.609		
- Thuế GTGT	80.000.000	80.000.000	73.610.200	73.610.200	92,0	92,0
- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	13.000.000	13.000.000	12.600.000	12.600.000	96,9	96,9
- Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải						
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	20.000.000	20.000.000	39.031.453	39.031.453	195,2	195,2
- Thuế thu nhập cá nhân	120.000.000	120.000.000	145.040.539	145.040.539	120,9	120,9
- Thuế tài nguyên			1.958.640	1.958.640		
- Thu tiền sử dụng đất	200.000.000	160.000.000	236.464.400	189.171.520	118,2	118,2
- Thu phạt khác	26.000.000		49.676.672	7.581.672		
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn			113.880.000	113.880.000		
V. Thu kết dư ngân sách năm trước			708.722.567	708.722.567		
VI. Thu hồi các khoản chi sai						
VII. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.531.617.000	5.531.617.000	7.435.563.200	7.435.563.200	134,4	134,4
- Bổ sung cân đối ngân sách	5.338.448.000	5.338.448.000	5.338.448.000	5.338.448.000	100,0	100,0
- Bổ sung có mục tiêu	193.169.000	193.169.000	2.097.115.200	2.097.115.200	1085,6	1085,6

TÔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 35/ TT-T/UBND ngày 20/6/2022 của UBND xã Tơ Tung)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)			
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	TX
1	2	3	4	5	6	7	8=5/2	9=6/3	10=7/4	
Tổng chi	6.092.617.000	160.000.000	5.932.617.000	8.660.006.560	492.248.000	8.167.758.560	142,14	307,66	137,68	
1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	328.084.000	-	328.084.000	303.040.200	-	303.040.200	92,37		92,37	
- Chi dân quân tự vệ	264.084.000		264.084.000	240.398.700		240.398.700	91,03		91,03	
- Chi trật tự an toàn xã hội	64.000.000		64.000.000	62.641.500		62.641.500	97,88		97,88	
2. Chi giáo dục	25.482.000		25.482.000	4.316.000		4.316.000	16,94		16,94	
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-			-						
4. Chi y tế	89.400.000		89.400.000	81.950.000		81.950.000	91,67		91,67	
5. Chi văn hóa, thông tin	105.000.000		105.000.000	80.040.000		80.040.000	76,23		76,23	
6. Chi phát thanh, truyền thanh	20.000.000		20.000.000	17.880.000		17.880.000	89,40		89,40	
7. Chi thể dục, thể thao	50.000.000		50.000.000	47.351.000		47.351.000	94,70		94,70	
8. Chi bảo vệ môi trường	61.016.000		61.016.000	82.350.000		82.350.000	134,96		134,96	
9. Chi các hoạt động kinh tế	438.282.000	160.000.000	278.282.000	2.059.298.858	492.248.000	1.567.050.858	469,86	307,66	563,12	
- Giao thông	322.600.000	160.000.000	162.600.000	641.102.000	492.248.000	148.854.000	198,73	307,66	91,55	
- Sự nghiệp văn hóa	-			-						
- Quân lý, tuyên truyền, hỗ trợ BCD (NTM)	-			8.000.000		8.000.000				
- nông - lâm - thủy lợi - hải sản (Hỗ trợ hợp tác xã)	25.682.000		25.682.000	12.837.300		12.837.300	49,99		49,99	
- Khôi phục SX do mua, lũ gây ra				1.164.200.000		1.164.200.000				
- Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa				142.721.000		142.721.000			91,59	
- Thị chính	80.000.000		80.000.000	73.273.758		73.273.758			91,59	
- Quản lý nước sạch	-			17.164.800		17.164.800				
- Các hoạt động kinh tế khác	10.000.000		10.000.000	-		-	-		-	
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.803.073.000	-	4.803.073.000	5.426.150.212	-	5.426.150.212	112,97		112,97	
Trong đó: Quỹ lương				-						
10.1 UBND xã	501.675.631		501.675.631	446.674.631		446.674.631	89,04		89,04	
10.2. UBND xã	2.402.911.369		2.402.911.369	2.670.160.944		2.670.160.944	111,12		111,12	
Hội người cao tuổi	12.000.000		12.000.000	11.690.000		11.690.000	97,42		97,42	
Hội chữ thập đỏ	12.000.000		12.000.000	5.100.000		5.100.000	42,50		42,50	
Hội khuyến học	5.000.000		5.000.000	-		-	-		-	
10.3. Đảng Cộng sản Việt Nam	748.674.000		748.674.000	895.112.340		895.112.340	119,56		119,56	
10.4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	239.609.000		239.609.000	350.696.889		350.696.889	146,36		146,36	
10.5. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	219.952.000		219.952.000	268.378.541		268.378.541	122,02		122,02	
10.6. Hội Liên hiệp Phụ nữ	227.820.000		227.820.000	275.074.504		275.074.504	120,74		120,74	
10.7. Hội Cựu chiến binh	217.502.000		217.502.000	263.464.323		263.464.323	121,13		121,13	
10.8. Hội Nông dân	215.929.000		215.929.000	239.798.040		239.798.040	111,05		111,05	
10.9. Chi hỗ trợ khác (nếu có)	-			-						
11. Chi cho công tác xã hội	45.500.000	-	45.500.000	253.848.920	-	253.848.920	557,91		557,91	
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	25.000.000		25.000.000	24.983.920		24.983.920	99,94		99,94	
- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa	20.500.000		20.500.000	228.865.000		228.865.000	1.116,41		1.116,41	
- Trợ cấp xã hội	-		-	-		-	-		-	
- Khác	-		-	-		-	-		-	
12. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	-		-	4.298.000		4.298.000	-		-	
13. Dự phòng	126.780.000		126.780.000	-		-				
14. Tiết kiệm	-		-	-		-				
14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	-		-	299.483.370		299.483.370				

Tỉnh : Gia Lai
Huyện : Kbang
Xã: Tơ Tung

Mẫu biểu số 10

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 35/ TTr-UBND ngày 20/6/2022 của UBND xã Tơ Tung)

Đơn vị: đồng

Chương	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
754				8.959.109
	1300	1301	Đất trồng cây hàng năm	671.000
	1600	1603	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	75.609
	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	8.212.500
757			Kinh tế cá thể	463.444.884
	1000	1001	Thuế thu nhập từ tiền lương	-25.695.565
	1000	1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	43.737.060
	1000	1006	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	126.999.044
	1300	1301	Đất trồng cây hàng năm	1.740.000
	1400	1401	Đất được nhà nước giao	170.371.520
	1400	1411	Đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất	18.800.000
	1550	1555	Khoáng sản phi kim loại	1.958.640
	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước	73.610.200
	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường	923.360
	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	30.818.953
	2860	2862	Thuế môn bài bậc 1	9.000.000
	2860	2863	Thuế môn bài bậc 2	1.500.000
	2860	2864	Thuế môn bài bậc 3	2.100.000
	4910	4917	Tiền nộp chậm thuế TNCN	1.083.328
	4930	4931	Thuế nộp chậm GTGT	348.739
	4900	4944	Tiền nộp chậm các loại thuế khác	6.008.105
	4900	4949	Các khoản thu khác (thu nợ)	141.500
805			Văn phòng Ủy ban nhân dân	90.758.000
	2600	2627	Phí thẩm định hồ cấp giấy chứng nhận QSDĐ	780.000
	2700	2716	Phí chứng thực	45.638.000
	2750	2767	Lệ phí đăng ký cư trú	950.000
	2750	2771	Lệ phí hộ tịch	11.984.000
	4250	4252	Phạt vi phạm hành chính	2.625.000
	4200	4299	Phạt vi phạm khác	9.750.000
	4900	4949	Các khoản thu khác	19.031.000
809			Ban công an	18.900.000
	4250	4252	Phạt vi phạm giao thông	15.500.000
	4250	4299	Phạt vi phạm khác	3.400.000
860			Các quan hệ khác của ngân sách	8.258.165.767
	0900	0917	Nguồn năm trước đã giao đơn vị được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển sang năm nay	113.880.000
	4650	4651	Bổ sung cân đối ngân sách	5.338.448.000
	4650	4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước để thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và chính sách	2.097.115.200
	4800	4801	Thu kết dư ngân sách năm trước	708.722.567
Tổng quyết toán thu ngân sách xã (bằng số):				8.840.227.760

Tỉnh : Gia Lai
Huyện : Kbang
Xã: Tơ Tung

Mẫu biểu số 11

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 35/ TTr-UBND ngày 20/6/2022 của UBND xã Tơ Tung)

Đơn vị: đồng

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
802	340	341			Văn phòng Hội đồng nhân dân	446.674.631
			6000	6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	65.780.520
			6100	6101	Phụ cấp chức vụ	3.236.280
				6102	Phụ cấp khu vực	8.940.000
				6111	Phụ cấp đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	126.054.000
				6124	Phụ cấp công vụ	17.254.200
				6201		1.540.000
				6299	Các khoản khác	1.520.000
			6300	6301	Bảo hiểm xã hội	12.077.940
				6302	Bảo hiểm y tế	7.404.555
				6303	Kinh phí công đoàn	1.380.336
			6550	6551	Văn phòng phẩm	1.550.000
				6552	Dụng cụ văn phòng	4.080.000
			6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	2.000.000
				6702	Phụ cấp công tác phí	1.600.000
			7000	7001	Chi phí khác	3.220.000
				7049	Chi hỗ trợ khác	189.036.800
805	340	341			Văn phòng Ủy ban nhân dân	2.670.160.944
			6000	6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	722.700.367
			6100	6101	Phụ cấp chức vụ	10.517.916
				6102	Phụ cấp khu vực	114.710.000
				6113	Phụ cấp thêm giờ	20.383.200
				6115	Phụ cấp theo loại xã	13.186.369
				6116	Phụ cấp đặc thù ngành	29.491.868
				6124	Phụ cấp công vụ	181.418.675
				6149	Các khoản khác	63.466.550
			6200	6201	Tiền thưởng	5.500.000
			6250	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	1.400.000
				6299	Chi phí khác	11.453.000
			6300	6301	Bảo hiểm xã hội	134.659.164
				6302	Bảo hiểm y tế	23.221.607
				6303	Kinh phí công đoàn	14.523.536
			6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	88.308.850
				6399	Chi khác	501.995.900
			6500	6501	Tiền điện	24.114.698
			6550	6551	Văn phòng phẩm	86.286.000

			6552	Dụng cụ văn phòng	113.440.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	3.242.000
		6600	6601	Cước phí điện thoại	1.821.865
			6605	Cước Internet	54.444.179
			6608	Sách, báo tạp chí thư viện	2.000.000
		6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	600.000
			6658	Chi bù tiền ăn	3.400.000
			6699	Chi phí khác	1.650.000
		6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	12.420.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	8.000.000
		6750	6751	Thuê phương tiện	9.550.000
			6799	Chi thuê mướn khác	15.925.000
		6900	6905	Tài sản, thiết bị chuyên dùng	26.390.000
			6912	Thiết bị tin học	14.830.000
			6913	Tài liệu, thiết bị văn phòng	2.250.000
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng khác	29.958.000
		7000	7012	Chi phí hoạt động chuyên môn ngành	30.530.000
			7049		8.960.000
		7050	7053	Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	3.600.000
			7499	Chi hỗ trợ khác	50.000.000
			7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	9.695.000
		7750	7799	Chi các khoản khác	106.954.000
		7900	7901	Chi bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp theo nhiệm kỳ	113.163.200
809	010	011		Ban quân sự	240.398.700
		6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	31.141.000
		6100	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	1.788.000
		6200	6299	Chi khác	1.660.000
		6350	6399	Chi khác	89.400.000
		6550	6551	Văn phòng phẩm	2.905.000
		6650	6658	Chi bù tiền ăn	1.000.000
		6650	6699	Chi phí khác	360.000
		6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.290.000
		6700	6702	Phụ cấp công tác phí	1.300.000
		6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	360.000
		7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.221.500
		7000	7049	Chi khác	98.531.200
		7750	7799	Chi các khoản khác	9.442.000
810	040	041		Ban công an	62.641.500
		6200	6299	Chi khác	1.794.000
		6550	6551	Văn phòng phẩm	3.925.000

			6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	300.000
			7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	7.017.500
			7000	7049	Chi khác	43.105.000
			7750	7799	Chi các khoản khác	6.500.000
811	340	361			Đoàn thanh niên	268.378.541
			6000	6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	40.600.845
			6100	6101	Phụ cấp chức vụ	2.427.216
				6102	Phụ cấp khu vực	8.940.000
				6124	Phụ cấp công vụ	10.400.200
			6200	6201	Tiền thưởng	1.800.000
				6299	Các khoản khác	660.000
			6300	6301	Bảo hiểm xã hội	9.452.864
				6302	Bảo hiểm y tế	2.086.000
				6303	Kinh phí công đoàn	832.016
			6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	22.588.400
				6399	Khác	133.951.000
			6550	6551	Văn phòng phẩm	4.945.000
				6552	Dụng cụ văn phòng	940.000
			6650	6651	In, mua tài liệu	845.000
				6658	Chi bù tiền ăn	1.900.000
				6699	Chi khác	720.000
			7000	7049	Chi phí khác	400.000
			7750	7799	Chi các khoản khác	24.890.000
812	340	361			Hội Liên hiệp phụ nữ xã	275.074.504
			6000	6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	32.958.811
				6102	Phụ cấp khu vực	8.195.000
				6124	Phụ cấp công vụ	7.170.625
			6200	6201	Thưởng thường xuyên	7.650.000
			6200	6299	Các khoản khác	400.000
			6300	6301	Bảo hiểm xã hội	7.314.043
				6302	Bảo hiểm y tế	1.381.975
				6303	Kinh phí công đoàn	573.650
			6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	22.588.400
				6399	Khác	135.292.000
			6550	6551	Văn phòng phẩm	3.325.000
				6651	In, mua tài liệu	5.255.000
			6650	6658	Chi bù tiền ăn	13.100.000
				6699	Chi phí khác	7.705.000
			6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.175.000
				6702	Phụ cấp công tác phí	2.700.000
			7750	7799	Chi các khoản khác	18.290.000
813	340	361			Hội Nông dân xã	263.464.323
			6000	6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	38.699.775

			6100	6101	Phụ cấp chức vụ	2.427.216
				6102	Phụ cấp khu vực	8.940.000
				6124	Phụ cấp công vụ	9.878.700
			6200	6201	Tiền thưởng	1.700.000
				6299	Các khoản khác	1.075.000
			6300	6301	Bảo hiểm xã hội	9.126.252
				6302	Bảo hiểm y tế	1.689.064
				6303	Kinh phí công đoàn	790.296
			6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	19.295.500
				6399	Khác	136.257.520
			6550	6551	Văn phòng phẩm	6.235.000
			6650	6651	In, mua tài liệu	490.000
				6658	Chi bù tiền ăn	3.200.000
				6699	Chi phí khác	2.430.000
			6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	540.000
				6702	Phụ cấp công tác phí	1.000.000
			6900	6912	Thiết bị tin học	2.850.000
			7750	7799	Chi các khoản khác	16.840.000
814	340	361			Hội Cựu chiến binh xã	239.798.040
			6000	6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	43.762.796
				6101	Phụ cấp chức vụ	2.427.216
			6100	6102	Phụ cấp khu vực	8.940.000
				6124	Phụ cấp công vụ	11.130.300
			6200	6201	Tiền thưởng	2.700.000
				6299	Các khoản khác	575.000
			6300	6301	Bảo hiểm xã hội	10.085.816
				6302	Bảo hiểm y tế	2.490.088
				6303	Kinh phí công đoàn	890.424
			6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	22.588.400
				6399	Khác	111.303.000
			6550	6551	Văn phòng phẩm	2.965.000
			6650	6658	Chi bù tiền ăn	850.000
				6699	Chi phí khác	340.000
			6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	660.000
				6702	Phụ cấp công tác phí	1.300.000
			7750	7799	Chi các khoản khác	16.790.000
819	340	351			Đảng ủy xã	895.112.340
			6000	6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	121.163.530
			6100	6101	Phụ cấp chức vụ	8.899.776
				6102	Phụ cấp khu vực	17.880.000
				6124	Phụ cấp công vụ	31.796.600
				6149	Các khoản khác	20.276.665
			6250	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	900.000

				6299	Các khoản khác	2.500.000
			6300	6301	Bảo hiểm xã hội	23.717.845
				6302	Bảo hiểm y tế	2.866.164
				6303	Kinh phí công đoàn	2.543.728
			6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	14.393.400
				6399	Khác	394.850.000
			6550	6551	Văn phòng phẩm	14.140.000
				6552	Dụng cụ văn phòng	1.400.000
			6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	3.180.000
				6702	Phụ cấp công tác phí	3.800.000
				6703	Tiền thuê phòng ngủ	100.000
			6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	4.040.000
			7750	7799	Chi các khoản khác	410.000
			7850	7851	Tiền báo	54.525.200
				7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng... và các chi phí Đảng vụ khác	171.729.432
820	340	361			Ủy ban mặt trận Tổ quốc xã	350.696.889
			6000	6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	45.738.828
			6100	6101	Phụ cấp chức vụ	3.236.280
				6102	Phụ cấp khu vực	8.940.000
				6124	Phụ cấp công vụ	12.337.200
			6200	6201	Tiền thưởng	2.200.000
				6299	Các khoản khác	400.000
			6300	6301	Bảo hiểm xã hội	10.930.641
				6302	Bảo hiểm y tế	2.001.964
				6303	Kinh phí công đoàn	986.976
			6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	22.588.400
				6399	Khác	209.255.600
			6550	6551	Văn phòng phẩm	3.439.000
			6650	6651	In, mua tài liệu	102.000
			6650	6658	Chi bù tiền ăn	3.700.000
				6699	Chi phí khác	1.210.000
			6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	840.000
				6702	Phụ cấp công tác phí	1.400.000
			7750	7799	Chi các khoản khác	21.390.000
823	130	139			Sự nghiệp Y tế	81.950.000
			6350	6399	Khác (Y tế)	81.950.000
824	340	362				5.100.000
			6650	6651	In, mua tài liệu	600.000
				6658	Chi bù tiền ăn	2.700.000
				6699	Chi phí khác	1.800.000

825	340	362			Hội người cao tuổi	11.690.000
			6200	6201	Tiền thưởng	800.000
			6550	6651	In, mua tài liệu	500.000
				6658	Chi bù tiền ăn	7.300.000
				6699	Chi phí khác	2.680.000
			7750	7799	Chi các khoản khác	410.000
989	070	085			Sự nghiệp giáo dục	4.316.000
			6350	6399	Khác	3.576.000
			7750	7799	Chi các khoản khác	740.000
989	160	161			Hoạt động triển lãm, thông tin thuộc lĩnh vực văn hóa, nhà văn hóa	80.040.000
			6200	6201	Thưởng thường xuyên	11.100.000
			6550	6551	Văn phòng phẩm	4.218.000
				6652	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	8.820.000
			6650	6658	Chi bù tiền ăn	1.300.000
				6699	Chi phí khác	1.180.000
			7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.930.000
			7750	7799	Chi các khoản khác	51.492.000
989	190	191			Phát thanh, truyền hình	17.880.000
			6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	2.100.000
			6900	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	12.000.000
			7750	7799	Chi các khoản khác	3.780.000
989	220	221			Sự nghiệp thể thao	47.351.000
			7000	7049	Chi phí khác	47.351.000
989	250	278			Sự nghiệp môi trường	82.350.000
			6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	41.650.000
			6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	2.100.000
			7100	7149	Chi phí khác	3.600.000
			7750	7799	Chi khác	35.000.000
989	280	281				1.327.758.300
			6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	5.000.000
			7100	7102	Chi hỗ trợ các loại hình hợp tác xã	12.837.300
				7149	Chi phí khác	1.164.200.000
			7750	7799	Chi khác	145.721.000
989	280	283			Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	17.164.800
			6750	6757	Hợp đồng lao động	17.164.800
989	280	292			Giao thông đường bộ	641.102.000
			6900	6922	Đường sá cầu cống	148.854.000
			9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	422.178.000
			9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	70.070.000
989	280	312			Kiến thiết thị chính	73.273.758
			6500	6501	Tiền điện	29.811.758
			6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	43.462.000
805	370	374			Hưu xã	24.983.920
			6200	6299	Chi khác	200.000
			7260	7262	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ	24.783.920

